



jǐ hé
几何

noun / adverb (literary) · geometry; how much (literary)

Example Sentences

wǒ men zhèng zài xué jǐ hé
我们 正 在学几何。

We are learning geometry.

jǐ hé tú xíng yǒu hěn duō zhǒng
几何图形有很多 种。

There are many types of geometric shapes.

rén shēng jǐ hé yīng dāng zhēn xī shí guāng
人 生 几何，应 当 珍惜时 光。

Life is short; one should cherish time.

Trace each character, then write the word on your own.

几	几	几	几	几															
何	何	何	何	何	何	何	何	何	何	何									